Công Ty CP Nafoods Group

09.04.2020 15:57

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019

PDF SIGNER DEMO VERSION

Tháng 4 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nafoods Group (sau đây gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 ngày 26/8/1995. Ngày 29/6/2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt và vốn điều lệ đăng ký là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15/12/2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Hiện Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 6/12/2019, vốn điều lệ 567.988.450.000 đồng, được chia thành 56.798.845 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh; trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch	
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 20/4/2019
Ông Phạm Duy Thái	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/4/2019
Ông Ryan Walter Galloway	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/04/2019
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên	
Ông Lê Văn Minh	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Bộ	Thành viên	
Ông Johan De Geer	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Phương Hồng	Trưởng Ban
Ông Hồ Quốc Công	Thành viên
Ông Hồ Minh Tuấn	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	
Ông Ryan Walter Galloway	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Diệp Thị Mỹ Hảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Duy Thái	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lâm Trung Kiên	Phó Giám đốc chuỗi cung ứng	Miễn nhiệm ngày 4/5/2019

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Trang	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC - Chi nhánh Hà Nội (Trụ sở: Tầng 6, tòa nhà Việt Á, số 9 Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; Điện thoại: 02432242403; Fax: 02432242402; Website: www.aac.com.vn; Email: aac.hn@aac.com.vn).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về Quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số Điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 6 tháng 4 năm 2020

Số: 45 /2020/AACHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Nafoods Group

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nafoods Group (sau đây được gọi là "Công ty") được lập ngày 6/4/2020, từ trang 07 đến trang 43 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nafoods Group chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Chi nhánh Hà Nội
Tầng 6, Tòa nhà Việt Á. số 9 phố Duy Tân,
P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: 024.3224.2403 / 024. 6666 6369
Email: aac.hn@aac.com.vn

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nafoods Group tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Minh Long	**Mai Bình Thanh**
Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1221-2018-010-1	Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2068-2018-010-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC - CHI NHÁNH HÀ NỘI
Hà Nội, ngày 6 tháng 4 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**525.016.106.663**	**309.216.779.811**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**6.783.370.049**	**2.423.134.150**
1. Tiền	111		1.783.370.049	2.423.134.150
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**5.000.000.000**	**-**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**434.796.716.741**	**254.671.380.789**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	291.594.201.621	131.067.980.857
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	41.117.958.210	7.635.581.651
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	21.680.311.557	1.048.869.198
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	86.906.151.080	121.420.854.810
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(6.549.890.798)	(6.549.890.798)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		47.985.071	47.985.071
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.8**	**67.637.168.952**	**43.860.696.013**
1. Hàng tồn kho	141		67.637.168.952	43.860.696.013
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10.798.850.921**	**8.261.568.859**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	526.784.618	651.671.704
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.272.066.303	7.609.897.155
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**464.042.610.793**	**319.643.717.875**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**38.400.000.000**	**-**
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	38.400.000.000	-
II. Tài sản cố định	**220**		**4.186.561.450**	**4.409.756.961**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	4.173.886.737	4.374.082.244
- Nguyên giá	*222*		*7.616.260.198*	*7.068.680.198*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(3.442.373.461)*	*(2.694.597.954)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12.674.713	35.674.717
- Nguyên giá	*228*		*115.000.000*	*115.000.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(102.325.287)*	*(79.325.283)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**3.003.319.524**	**529.706.364**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	3.003.319.524	529.706.364
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.12	**414.129.385.332**	**313.891.045.762**
1. Đầu tư vào công ty con	251		407.009.580.000	277.147.600.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		41.500.000.000	58.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.100.000.000	4.100.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(38.480.194.668)	(25.856.554.238)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.323.344.487**	**813.208.788**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	4.323.344.487	813.208.788
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**989.058.717.456**	**628.860.497.686**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**273.758.011.958**	**146.183.801.703**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**273.758.011.958**	**141.183.801.703**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	39.314.636.765	82.742.554.849
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.202.791.261	4.138.802.440
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	3.058.882.230	798.644.208
4. Phải trả người lao động	314		2.220.651.531	1.783.296.528
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	494.437.481	68.181.818
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	31.552.837.714	755.336.072
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	177.884.181.639	42.355.021.651
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.029.593.337	8.541.964.137
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**5.000.000.000**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	-	5.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**715.300.705.498**	**482.676.695.983**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.19**	**715.300.705.498**	**482.676.695.983**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		567.988.450.000	362.997.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*444.399.120.000*	*362.997.820.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		*123.589.330.000*	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		64.473.871.307	-
3. Cổ phiếu quỹ	415		(620.000)	(620.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.274.944.365	21.437.607.151
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.564.059.826	98.241.888.832
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*11.943.092.032*	-
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*42.620.967.794*	*98.241.888.832*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**989.058.717.456**	**628.860.497.686**

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Loan
Người lập

Nghệ An, ngày 6 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**869.404.629.660**	**341.818.954.087**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		27.215.443.902	52.218.610
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**842.189.185.758**	**341.766.735.477**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	695.751.476.007	299.740.148.521
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**146.437.709.751**	**42.026.586.956**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	30.641.297.775	144.899.096.409
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	24.566.103.789	9.967.746.567
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*7.664.145.496*	*1.378.860.719*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	92.938.167.844	24.542.547.485
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	17.065.895.142	17.158.498.781
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**42.508.840.751**	**135.256.890.532**
11. Thu nhập khác	31	VI.6	539.123.033	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	426.995.990	7.012.340
13. Lợi nhuận khác	**40**		**112.127.043**	**(7.012.340)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**42.620.967.794**	**135.249.878.192**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**42.620.967.794**	**135.249.878.192**

M.S.D.N: 2900326375 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP
TP. VINH - T. NGHỆ AN

Nguyễn Mạnh Hùng	**Nguyễn Thị Trang**	**Đặng Thị Loan**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Nghệ An, ngày 6 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**42.620.967.794**	**135.249.878.192**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	770.775.511	752.817.300
- Các khoản dự phòng	03	12.623.640.430	7.334.003.483
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	945.686.498	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(28.704.172.921)	(143.689.169.110)
- Chi phí lãi vay	06	7.664.145.496	1.378.860.719
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	**08**	**35.921.042.808**	**1.026.390.584**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(219.159.689.966)	(127.361.310.220)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(23.776.472.939)	(43.846.428.594)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(10.973.396.253)	73.271.047.350
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.385.248.613)	752.172.281
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.905.936.998)	(1.383.941.823)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.366.858.263)	(1.587.971.375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(230.646.560.224)**	**(99.130.041.797)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(547.580.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(147.453.216.532)	(62.665.493.042)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	83.421.774.173	120.021.588.949
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(44.398.700.000)	(127.563.280.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	34.153.750.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.653.302.013	99.384.952.043
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(96.324.420.346)**	**63.331.517.950**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	196.867.691.307	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại chi phí của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(620.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	606.794.585.163	98.310.916.424
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(472.340.925.058)	(62.122.149.996)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**331.321.351.412**	**36.188.146.428**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**4.350.370.842**	**389.622.581**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.423.134.150	2.033.511.569
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9.865.057	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**6.783.370.049**	**2.423.134.150**

Nguyễn Mạnh Hùng	**Nguyễn Thị Trang**	**Đặng Thị Loan**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Nghệ An, ngày 6 tháng 4 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 ngày 26/8/1995. Ngày 29/6/2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt và vốn điều lệ đăng ký là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15/12/2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Hiện Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 6/12/2019, vốn điều lệ 567.988.450.000 đồng, được chia thành 56.798.845 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần..

Công ty có trụ sở chính đặt tại Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh, thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;

- Mã chứng khoán: NAF;

- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);

- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông; Cổ phiếu Ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 56.798.783 cổ phiếu *(Năm mươi sáu triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn bảy trăm tám mươi ba cổ phiếu)*;

+ Cổ phiếu phổ thông: 44.439.912 cổ phiếu *(Bốn mươi bốn triệu bốn trăm ba mươi chín nghìn chín trăm mười hai cổ phiếu)*;

+ Cổ phiếu Ưu đãi: 12.358.933 cổ phiếu *(Mười hai triệu ba trăm năm mươi tám nghìn chín trăm ba mươi ba cổ phiếu)*;

- Giá trị cổ phiếu đăng ký: 567.987.830.000 đồng *(Năm trăm sáu mươi bảy tỷ chín trăm tám mươi bảy triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng);*

(Số lượng và giá trị cổ phiếu niêm yết nhỏ hơn số cổ phiếu và giá trị cổ phiếu trên đăng ký kinh doanh do Công ty đã mua lại 62 cổ phiếu tương đương giá trị 620.000 đồng làm cổ phiếu quỹ)

- Hình thức đăng ký: Ghi sổ.

Số lượng cán bộ, công nhân viên làm việc tại Công ty tại ngày 31/12/2019 là 115 người, tại ngày 31/12/2018 là 77 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh và nghành nghề sản xuất kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Chăn nuôi khác. Chi tiết: Chăn nuôi bò sữa và các gia súc khác;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Kinh doanh siêu thị;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Mua bán giống cây trồng vật nuôi, bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Bán buôn thực phẩm
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất chế phẩm sinh học;
- Bán buôn đồ uống. Ngoại trừ kinh doanh rượu, đồ uống có cồn;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng;

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và hoàn toàn có thể so sánh được.

5. Công ty con và Công ty liên kết

Các Công ty con tại ngày 31/12/2019 bao gồm:

STT	Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại 31/12/2019
1	Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam	Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	170.000.000.000	99,8%
2	Công ty TNHH MTV Quốc Tế Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	60.000.000.000	100%
3	Công ty Cổ phần Chanh leo Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	60.000.000.000	99,8%
4	Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên	834 Lê Duẩn, Xã Chư Á, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	85.860.200.000	99,86%

Các Công ty liên kết tại ngày 31/12/2019 bao gồm:

STT	Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại 31/12/2019
1	Công ty Cổ phần Dược Liệu Quế Phong	Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An	40.000.000.000	30%
3	Công ty Cổ phần Nông Nghiệp La Giang	Tổ dân phố 6, Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	40.000.000.000	30%
4	Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	Tiểu khu 84-85 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La	50.000.000.000	35%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kết toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo là đồng VNĐ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Trong báo cáo tài chính riêng, kết quả kinh doanh của công ty con được ghi nhận khi Công ty nhận được cổ tức từ công ty con và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Một liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng mà hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân.

7. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 39
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 10
TSCĐ khác	22

8. Tài sản cố định vô hình và hao mòn

TSCĐ vô hình của Công ty là phần mềm máy tính, giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng đưa vào sử dụng.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các khoản trả trước chi phí cho nhiều kỳ kế toán và giá trị còn lại công cụ, dụng cụ bao gồm các loại công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 1 - 4 năm.

11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Lãi vay ngân hàng được ghi nhận theo thông báo tiền lãi vay của Ngân hàng trên cơ sở số dư các khoản tiền vay và lãi suất áp dụng cho từng khoản vay của các ngân hàng.

12. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn; lãi từ các khoản cho vay; lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

13. Thuế

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	722.773.013	710.769.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.060.597.036	1.712.365.150
Các khoản tương đương tiền [(1)]	5.000.000.000	-
Cộng	**6.783.370.049**	**2.423.134.150**

[(1)] Khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Vinh thời hạn từ 5/12/2019 đến 5/01/2020 với lãi suất 4,5%/năm.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam [(1)]	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Cộng	**5.000.000.000**			

[(1)] Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Vinh với thời hạn từ tháng 5/2019 đến tháng 5/2020 với lãi suất 6,4%/năm.

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**291.594.201.621**	**131.067.980.857**
LLC NEGOCIA	30.363.302.538	9.557.394.124
LLC GAS VENTURE	44.987.123.467	6.102.305.748
Công ty CP Nafoods Miền Nam	43.039.450.397	-
FLAGFOOD AG	33.904.619.759	20.620.013.755
HIWA ROTTERDAM PORT COLD STORES	28.598.625.000	-
Phải thu khách hàng khác	110.701.080.461	94.788.267.230
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**43.039.450.397**	**-**
Công ty CP Nafoods Miền Nam	43.039.450.397	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH MTV Nông sản Anh Đức	7.365.585.574	-
Công ty Cổ Phần SXTM Xuất Nhập khẩu Sơn Thành	2.977.618.785	-
Trả trước cho người bán khác	30.774.753.851	7.635.581.651
Cộng	**41.117.958.210**	**7.635.581.651**

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn	**21.680.311.557**	**1.048.869.198**
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	586.720.263	530.720.263
Công ty CP Đầu Tư LMC	3.362.148.935	518.148.935
Công ty CP Nafoods Miền Nam	13.153.000.000	-
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	4.578.442.359	-
b. Dài hạn	**38.400.000.000**	**-**
Công ty CP Nafoods Miền Nam	37.000.000.000	-
Hoàng Văn Thành	1.400.000.000	-
c. Phải thu các bên liên quan	**55.318.162.622**	**530.720.263**
Công ty CP Nafoods Miền Nam	50.153.000.000	-
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	586.720.263	530.720.263
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	4.578.442.359	-

6. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn	**86.906.151.080**	**813.453.748**	**121.420.854.810**	**813.453.748**
Công ty TNHH MTV Nông sản Anh Đức	15.500.000.000	-	-	-
Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia	57.228.249.739	-	44.505.666.667	-
Ứng tiền mua cổ phần	-	-	68.463.280.000	-
Phải thu lãi trả trậm	813.453.748	813.453.748	813.453.748	813.453.748
Phải thu về lãi cho vay	573.641.510	-	1.836.571.807	-
Phải thu khác	575.403.627		553.124.875	
Tạm ứng	12.186.722.456	-	5.233.757.713	-
Ký quỹ, ký cược	28.680.000	-	15.000.000	-
b. Phải thu khác bên liên quan	**57.351.712.629**	**-**	**115.125.959.404**	**-**
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	57.228.249.739		44.505.666.667	
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	122.962.890	-	78.611.035	-
Công ty CP Dược Liệu Quế Phong	500.000	-	500.000	-
Công ty CP Nafoods Miền Nam	-	-	1.739.495.460	-
Phan Thị Minh Châu	-	-	8.865.687.966	-
Nguyễn Mạnh Cường	-	-	2.700.659.000	-
Nguyễn Mạnh Hùng	-	-	49.077.019.276	-
Phạm Duy Thái	-	-	8.158.320.000	-

7. Nợ xấu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng	5.736.437.050	-	5.736.437.050	-
+ Công ty CP Tân Tân	4.176.437.050	-	4.176.437.050	-
+ Công ty CP Bánh kẹo ANCO	*300.000.000*	-	*300.000.000*	
Công ty TNHH Màu Xanh Đổi Mới	*1.260.000.000*	-	*1.260.000.000*	-
Phải thu khác	*813.453.748*	-	*813.453.748*	-
+ Công ty CP Tân Tân	*347.873.081*	-	*347.873.081*	-
+ Công ty CP Bánh kẹo ANCO	*65.041.667*	-	*65.041.667*	-
+ Công ty TNHH Màu Xanh Đổi Mới	*400.539.000*	-	*400.539.000*	-
Cộng	**6.549.890.798**		**6.549.890.798**	**-**

8. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.323.001.088	-	15.016.433.176	-
Công cụ, dụng cụ	4.437.516.704	-	652.441.418	-
Chi phí SXKD dở dang	30.673.840.932	-	14.279.673.519	-
Thành phẩm	10.457.245.717	-	4.473.997.190	-
Hàng hóa	2.794.064.511	-	9.438.150.710	-
Hàng gửi bán	7.951.500.000	-	-	-
Cộng	**67.637.168.952**	**-**	**43.860.696.013**	**-**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, DCQL	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	**3.968.040.974**	**-**	**3.055.852.624**	**44.786.600**	**7.068.680.198**
Số tăng trong năm	-	547.580.000	-	-	547.580.000
Mua trong năm	-	*547.580.000*	-	-	*547.580.000*
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**3.968.040.974**	**547.580.000**	**3.055.852.624**	**44.786.600**	**7.616.260.198**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**1.541.221.786**	**-**	**1.127.166.139**	**26.210.029**	**2.694.597.954**
Số tăng trong năm	333.663.647	18.252.668	393.883.308	1.975.884	747.775.507
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**1.874.885.433**	**18.252.668**	**1.521.049.447**	**28.185.913**	**3.442.373.461**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	**2.426.819.188**	**-**	**1.928.686.485**	**18.576.571**	**4.374.082.244**
Tại ngày cuối năm	**2.093.155.541**	**529.327.332**	**1.534.803.177**	**16.600.687**	**4.173.886.737**

Giá trị tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2019: 505.462.917 đồng
Giá trị còn lại của TSCĐ dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản vay tại thời điểm 31/12/2019: 2.027.770.245 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	115.000.000	115.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	115.000.000	115.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	79.325.283	79.325.283
Khấu hao trong năm	*23.000.004*	*23.000.004*
Số dư cuối năm	102.325.287	102.325.287
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	35.674.717	35.674.717
Tại ngày cuối năm	12.674.713	12.674.713

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
Nhà xưởng	213.636.364	213.636.364
Dự án nhà máy bơ lạc	316.070.000	316.070.000
Dự án phần mềm Namis	2.473.613.160	-
Cộng	**3.003.319.524**	**529.706.364**

12. Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

Tên Công ty	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu nắm giữ (cổ phiếu)	31/12/2019 Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con					**407.009.580.000**	**34.708.955.470**	**372.300.624.530**
Công ty CP Chanh Leo Nafoods [1]	Đang hoạt động	99,80%	99,80%	5.988.000	98.535.390.000	-	98.535.390.000
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên [2]	Đang hoạt động	99,86%	99,86%	8.574.020	79.080.872.000	6.666.242.878	72.414.629.122
Công ty CP Nafoods Miền Nam [3]	Đang hoạt động	99,80%	99,80%	16.966.000	169.393.318.000	28.042.712.592	141.350.605.408
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Đang hoạt động	100,00%	100,00%	6.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết					**41.500.000.000**	**228.112.121**	**41.271.887.879**
Công ty CP Nafoods Tây Bắc [4]	Đang hoạt động	35%	35%	1.750.000	17.500.000.000	-	17.500.000.000
Công ty CP Dược liệu Quế Phong	Đang hoạt động	30%	30%	1.200.000	12.000.000.000	196.214.330	11.803.785.670
Công ty CP Nông nghiệp La Giang	Đang hoạt động	30%	30%	1.200.000	12.000.000.000	31.897.791	11.968.102.209
Đầu tư vào đơn vị khác					**4.100.000.000**	**3.543.127.077**	**556.872.923**
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Tân Thắng	Đang hoạt động	5%	5%	100.000	1.000.000.000	443.127.077	556.872.923
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	Đang hoạt động	5%	5%	310.000	3.100.000.000	3.100.000.000	-
Tổng Cộng					**452.609.580.000**	**38.480.194.668**	**414.129.385.332**

Tên Công ty	Tình hình hoạt động	01/01/2019					
		Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu nắm giữ (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào công ty con					**277.147.600.000**	**17.115.522.153**	**260.032.077.847**
Công ty CP Chanh Leo Nafoods (1)	Đang hoạt động	75,43%	75,43%	4.526.000	53.147.600.000	-	53.147.600.000
Công ty CP Nafoods Miền Nam (3)	Đang hoạt động	96,47%	96,47%	16.400.000	164.000.000.000	17.115.522.153	146.884.477.847
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Đang hoạt động	100%	100%	6.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết					**58.500.000.000**	**5.206.273.791**	**53.293.726.209**
Công ty CP Nafoods Tây Bắc (4)	Đang hoạt động	35%	35%	105.000	10.500.000.000	-	10.500.000.000
Công ty CP Dược liệu Quế Phong	Đang hoạt động	30%	30%	120.000	12.000.000.000	194.874.222	11.805.125.778
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên (2)	Đang hoạt động	40%	40%	240.000	24.000.000.000	4.981.559.890	19.018.440.110
Công ty CP Nông nghiệp La Giang	Đang hoạt động	30%	30%	120.000	12.000.000.000	29.839.679	11.970.160.321
Đầu tư vào đơn vị khác					**4.100.000.000**	**3.534.758.294**	**565.241.706**
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Tân Thắng	Đang hoạt động	5%	5%	100.000	1.000.000.000	434.758.294	565.241.706
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	Đang hoạt động	5%	5%	310.000	3.100.000.000	3.100.000.000	-
Cộng					**339.747.600.000**	**25.856.554.238**	**313.891.045.762**

(1) Vốn điều lệ của Công ty CP Chanh Leo Nafoods là 60.000.000 VND. Tại thời điểm ngày 01/01/2019 số vốn góp theo mệnh giá vào Công ty CP Chanh Leo Nafoods là: 45.260.000.000 VNĐ tương đương với 4.526.000 cổ phần đồng thời chiếm 75,43% vốn điều lệ cũng như vốn thực góp và quyền biểu quyết. Trong năm 2019 Công ty CP Nafoods Group đã mua lại phần vốn góp của các cổ đông khác nâng tổng số vốn góp theo mệnh giá vào Công ty CP Chanh Leo Nafoods lên 59.880.000.000 VND tương đương với 5.988.000 cổ phần đồng thời chiến 99,80% vốn điều lệ cũng như vốn thực góp và quyền biểu quyết tính đến 31/12/2019.

(2) Vốn điều lệ tại của Công ty CP Nafoods Tây Nguyên đến thời điểm 31/12/2019 là 85.860.200.000 VND. Tại thời điểm ngày 01/01/2019 vốn điều lệ của Công ty CP Nafoods Tây Nguyên là 60.000.000.000 VND khi đó số vốn góp theo mệnh giá của Công ty CP Nafoods Group là: 24.000.000.000 VNĐ tương đương với 2.400.000 cổ phần đồng thời chiếm 40% vốn điều lệ cũng như vốn thực góp và quyền biểu quyết và là Công ty liên kết. Trong năm 2019, Công ty CP Nafoods Group đã mua lại phần vốn góp của các cổ đông khác và mua cổ phần mới tăng thêm của Công ty CP Nafoods Tây Nguyên nâng tổng số vốn góp theo mệnh giá vào Công ty CP Nafoods Tây Nguyên lên 85.740.200.000 VND tương đương với 8.574.020 cổ phần đồng thời chiến 99,86% vốn điều lệ cũng như vốn thực góp và quyền biểu quyết tính đến 31/12/2019 và được chuyển thành Công ty con.

(3) Vốn điều lệ tại của Công ty CP Nafoods Miền Nam đến thời điểm 31/12/2019 là 170.000.000.000 VND. Tại thời điểm ngày 01/01/2019 vốn góp theo mệnh giá của Công ty CP Nafoods Group là: 164.000.000.000 VNĐ tương đương với 16.400.000 cổ phần đồng thời chiếm 96,47% vốn điều lệ cũng như vốn thực góp và quyền biểu quyết. Trong năm 2019 Công ty CP Nafoods Group đã mua lại phần vốn góp của các cổ đông khác nâng tổng số vốn góp theo mệnh giá vào Công ty Công ty CP Nafoods Miền Nam lên 169.660.000.000 VND tương đương với 16.966.000 cổ phần đồng thời chiến 99,80% vốn điều lệ cũng như vốn thực góp và quyền biểu quyết tính đến 31/12/2019.

(4) Vốn điều lệ tại của Công ty CP Nafoods Tây Bắc đến thời điểm 31/12/2019 là 50.000.000.000 VND. Tại thời điểm ngày 01/01/2019 vốn điều lệ của Công ty CP Nafood Tây Bắc là 30.000.000.000 VND, vốn góp theo mệnh giá của Công ty CP Nafoods Group là: 10.500.000.000 VNĐ, tương đương với 105.000 cổ phần đồng thời chiếm 35% vốn điều lệ cũng như vốn thực góp và quyền biểu quyết. Trong năm 2019 Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc đã thực hiện tăng vốn điều lệ lên 50.000.000.000 VNĐ và Công ty CP Nafoods Group đã góp thêm vốn vào Công ty Công ty CP Nafoods Tây Bắc nâng tổng số vốn góp lên 17.500.000.000 VND tương đương với 1.750.000 cổ phần đồng thời chiến 35% vốn điều lệ cũng như vốn thực góp và quyền biểu quyết tính đến 31/12/2019.

13. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn	**526.784.618**	**651.671.704**
Chi phí thẩm định tài chính	464.000.000	581.664.000
Giá trị còn lại của CCDC chưa phân bổ	600.791	15.127.453
Các khoản khác	62.183.827	54.880.251
b. Dài hạn	**4.323.344.487**	**813.208.788**
Chi phí tư vấn thiết kế	24.242.414	251.882.565
Thiết kế hệ thống nhận diện bao bì Nafoods	329.583.333	-
Phí tư vấn và phí luật sư	3.137.405.018	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	416.762.902	406.784.897
Các khoản khác	415.350.820	154.541.326

14. Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	**39.314.636.765**	**39.314.636.765**	**82.742.554.849**	**82.742.554.849**
Công ty CP Đầu Tư Và Giao Nhận Vận Tải Toàn Cầu	6.681.569.458	6.681.569.458	3.739.817.555	3.739.817.555
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	-	-	9.102.413.147	9.102.413.147
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	-	-	22.616.775.708	22.616.775.708
Công ty TNHH MTV quốc tế Nafoods	-	-	13.723.257.351	13.723.257.351
Công ty TNHH Long Huệ	4.240.822.932	4.240.822.932	-	-
Phải trả người bán khác	28.392.244.375	28.392.244.375	33.560.291.088	33.560.291.088
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	**3.819.001.401**	**3.819.001.401**	**45.442.446.206**	**45.442.446.206**
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	3.819.001.401	3.819.001.401	-	-
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	-	-	9.102.413.147	9.102.413.147
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	-	-	22.616.775.708	22.616.775.708
Công ty TNHH MTV quốc tế Nafoods	-	-	13.723.257.351	13.723.257.351

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
Thuế thu nhập cá nhân	472.303.242	2.028.057.151	1.531.674.670	968.685.723
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	325.657.086	658.293.027	658.292.855	325.657.258
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	683.880	900.467.039	3.683.880	897.467.039
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	867.072.210	-	867.072.210
Cộng	**798.644.208**	**4.453.889.427**	**2.193.651.405**	**3.058.882.230**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính	72.727.273	68.181.818
Trích trước chi phí chuyển hàng đi Nam Ninh	171.000.000	-
Trích trước thuế TNCN của người cho thuê nhà	8.333.333	-
Trích trước chi phí thuê nhà TP Hồ Chí Minh	25.000.000	-
Trích trước lãi vay đến 31/12/2019	217.376.875	-
Cộng	**494.437.481**	**68.181.818**

17. Phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn	**31.552.837.714**	**755.336.072**
Kinh phí công đoàn	18.468.292	6.750.523
Bảo hiểm xã hội	140.023.585	260.198.585
Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.394.345.837	488.386.964
+ Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	*29.587.023.239*	-
+ Cổ tức phải trả	*210.000.000*	*210.000.000*
+ Lãi vay phải trả	*544.491.623*	*3.660.000*
+ Phải trả khác	*1.052.830.975*	*274.726.964*
b. Dài hạn	-	**5.000.000.000**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	5.000.000.000
c. Phải trả khác bên liên quan	**29.587.023.239**	-
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	29.587.023.239	-

18. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	01/01/2019		Phát sinh		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**42.355.021.651**	**42.355.021.651**	**607.870.085.046**	**472.340.925.058**	**177.884.181.639**	**177.884.181.639**
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [(1)]	28.094.012.965	28.094.012.965	366.771.363.695	296.305.626.530	98.559.750.130	98.559.750.130
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh [(2)]	13.982.390.591	13.982.390.591	127.996.680.421	102.200.132.435	39.778.938.577	39.778.938.577
Công ty Cổ phần Eloan [(3)]	-	-	21.500.000.000	10.500.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vạn Hạnh [(4)]	-	-	13.681.479.420	-	13.681.479.420	13.681.479.420
Công ty TNHH Phát triển VGROWTH [(5)]	-	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Endurance Capital Vietnam Ltd [(6)]	-	-	35.130.792.510	23.350.000.000	11.780.792.510	11.780.792.510
Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên	-	-	6.518.000.000	6.518.000.000	-	-
Vay các đối tượng khác	278.618.095	278.618.095	33.271.769.000	33.467.166.093	83.221.002	83.221.002

[(1)] Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An thuộc hợp đồng cho vay theo hạn mức số 02/HM19-NAN ký ngày 04/01/2019 với hạn mức cho vay là 4.300.000 USD, hạn mức này bao gồm cả dư nợ vay tại Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức 667/HĐHM18/NAN.KHDN ký ngày 20/11/2018 giữa Ngân hàng và Công ty và Hợp đồng cho vay theo hạn mức tín dụng số 430/HDDHM18/NAN.KHDN ký ngày 30/08/2018 giữa Ngân hàng và Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất trong từng thời kỳ. Thời hạn vay của mỗi khoản nợ tối đa là 04 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo của khoản vay là:

- Tài sản trên đất đối với thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 621539 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 18/06/2013 của Công ty CP Nafoods Group theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 75/HĐTC16-VIN-KHDN ký ngày 02/06/2016 giữa Ngân hàng và Công ty CP Nafoods Group;
- Tài sản trên đất đối với thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 298632 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 23/10/2013 của Công ty CP Nafoods Group theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 74/HĐTC16-VIN.KHDN ký ngày 02/06/2016 giữa Ngân hàng và Công ty CP Nafoods Group;
- Máy móc thiết bị, dây chuyền chanh leo IQF, máy phát điện hiệu Himoinsa đã qua sử dụng theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 329/HĐTC15-VIN-KHDN ký ngày 09/09/2015.
- 01 xe ô tô con đã qua sử dụng hiệu TOYOTA FORTUNER mang biển kiểm soát số 37A-363.08 của Công ty CP Nafoods Group theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 119/HĐTC17-NAN-KHDN ký ngày 10/8/2017 giữa Ngân hàng và Công ty CP Nafoods Group.
- 01 xe ô tô con đã qua sử dụng hiệu MITSUBISHI TRITON mang biển kiểm soát số 37C-066.56 của Công ty CP Nafoods Group theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 77/HĐTC16-VIN-KHDN ký ngày 25/05/2016 giữa Ngân hàng và Công ty CP Nafoods Group;
- Quyền sử dụng đất của ông Phạm Duy Thái và bà Hoàng Thị Như Quỳnh đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 960459 do UBND huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An cấp ngày 28/06/2008 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 253/HĐTC15-VIN_KHDN ký ngày 16/07/2015 giữa Ngân hàng và ông Phạm Duy Thái – bà Hoàng Thị Như Quỳnh;
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông Nguyễn Đình Hùng và bà Nguyễn Thị Trang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền đất số CC572787 do UBND thành phố Vinh cấp ngày 15/07/2016 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 131/HDTC16-VIN-KHDN ký ngày 05/08/2016 giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Đình Hùng – bà Nguyễn Thị Trang;
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty CP Nafoods Miền Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 837675 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 20/07/2016 giữa Ngân hàng và Công ty CP Nafoods Miền Nam chi tiết theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 115/TC18/NAN.KHDN ngày 09/08/2018.

- Máy móc thiết bị sản xuất đã được hình thành và phần giá trị gia tăng mà Bên Thế chấp đầu tư thêm gắn liền với máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 116/TC18/NAN.KHDN ngày 09/08/2018.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP Vinh theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT442-NAFOODS GROUP ngày 08/04/2019 với hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng, hạn mức này bao gồm cả khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018-HĐCVHM/NHCT442-NAFOODS GROUP ngày 17/07/2018 ký giữa Ngân hàng và Công ty. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất quy định tại các Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo của khoản vay là:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/HĐBĐ/NHCT442 ngày 12/10/2018 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Vinh và bà Diệp Thị Mỹ Hảo. Tài sản thế chấp là căn hộ T1-A37.04 KDC cao cấp Masteri Thảo Điền thuộc Khu nhà ở cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ tại 159 Xa lộ Hà Nội, phường Thảo Điền, quận 2, TP. Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của bà Diệp Thị Mỹ Hảo;
- Các hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Vinh và các cá nhân. Tài sản cầm cố là 572.000 cổ phiếu thuộc sở hữu của các cá nhân do Công ty CP Nafoods Group phát hành.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2019/HĐBĐ/NHCT442-NAFOODS GROUP ngày 15/10/2019 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Vinh và bà Diệp Thị Mỹ Hảo. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất đối với Thửa Đất số 179, tờ bản đồ số 23 đã được UBND huyện Bình Chánh cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 609569 ngày 16 tháng 04 năm 2015 đứng tên Hộ Ông Huỳnh Văn Tài và được chuyển nhượng cho bà Diệp Thị Mỹ Hảo sinh năm 1982 CMND số 2252023666 theo hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ, QSHNỞ và tài sản khác gắn liền với đất được Công chứng viên Văn phòng Công chứng quận 8, TP.HCM công chứng ngày 27/04/2015, số công chứng 005433, quyển số 02.TP/CC-SCC/HĐGD, số biến động 27622.006331. CN.VP.
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2019/HĐBĐ/NHCT442-NAFOODS GROUP ngày 30/05/2019 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Vinh và Công ty Cổ phần Nafoods Group. Tài sản cầm cố là chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN TP Vinh phát hành xác nhận quyền tài sản của Bên Cầm Cố, cụ thể như sau: Chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn số BA 00021683 do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN TP Vinh phát hành ngày 02/05/2019 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nafoods Group. Số tiền 4.000.000.000 đồng (Bốn tỷ đồng chẵn).
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2019/HĐBĐ/NHCT442-NAFOODS GROUP ngày 30/05/2019 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Vinh và Công ty Cổ phần Nafoods Group. Tài sản cầm cố là chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN TP Vinh phát hành xác nhận quyền tài sản của Bên Cầm Cố, cụ thể như sau: Chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn số BA 00021700 do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN TP Vinh phát hành ngày 17/05/2019 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nafoods Group. Số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng chẵn).

(3) Khoản vay theo hợp đồng góp vốn đầu tư số 1147/2019/HĐ/ELOAN-NFG ngày 11/11/2019 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Eloan và Công ty Cổ phần Nafoods Group với số tiền nhận đầu tư, thời hạn nhận đầu tư, mục đích sử dụng tiền đầu tư và ngày giải ngân được quy định tại các phụ lục hợp đồng của từng lần vay. Các phụ lục hợp đồng vay bao gồm:

- Phụ lục số 1147.1/2019/PLHĐ/ELOAN-NFG ngày 12/11/2019 với số tiền nhận đầu tư là 6.500.000.000 đồng, thời hạn đầu tư 3 tháng, mục đích gọi đầu tư: đầu tư phát triển kinh doanh, lãi suất theo thông báo của bên cho vay
- Phụ lục số 1147.2/2019/PLHĐ/ELOAN-NFG ngày 13/11/2019 với số tiền nhận đầu tư là 4.500.000.000 đồng, thời hạn đầu tư 3 tháng, mục đích gọi đầu tư: đầu tư phát triển kinh doanh, lãi suất theo thông báo của bên cho vay.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Vạn Hạnh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 41436/19MN/HĐTD ngày 27/11/2019 với hạn mức cho vay là 20.000.000.000 đồng và/hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh trái cây, nước ép trái cây các loại, lãi suất cho vay trong hạn được quy định cụ thể trong từng KUNN/ Hợp đồng cấp tín dụng/ hợp đồng cấp bảo lãnh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, thời hạn trả nợ của mỗi lần giải ngân/ từng hình thức cấp tín dụng được quy định cụ thể theo từng KUNN, hợp đồng cấp bảo lãnh hoặc hợp đồng cấp tín dụng khác tương ứng và có thể kết thúc sau thời điểm hết hiệu lực của HMTD. Kèm theo đó là Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác số 35907/19MN/HDBĐ ngày 27 tháng 11 năm 2019 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và ông Nguyễn Mạnh Hùng. Tài sản thế chấp là tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại Căn hộ 10.02 Lô A Chung cư số 170 Nguyễn Văn Hưởng, Phường Thảo Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh theo các giấy tờ: Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số BE 282046, Số vào sổ cấp GCN: CH00817 do UBND Quận 2 Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07/06/2011, cập nhật thay đổi gần nhất ngày 29/10/2019.

(5) Khoản vay theo Đơn đăng ký vay giữa Công ty Cổ phần Nafoods Group và Công ty TNHH Phát triển VGROWTH (VALIDUS) theo đó số tiền giải ngân ngày 21/11/2019 là 3.000.000.000 đồng, thời hạn 2 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất theo thông báo của bên cho vay. Khoản vay được bảo lãnh cá nhân thực hiện bởi Giám đốc Công ty Cổ phần Nafoods Group.

(6) Khoản vay Endurance Capital Việt Nam I theo hợp đồng ngày 07/05/2019 với số tiền vay là 23.300.000.000 đồng (tương đương 1.000.000 USD). Trong đó bên cho vay được quyền chuyển đổi khoản vay trị giá 11.483.700.000 đồng thành 765.580 cổ phần phổ thông với giá 15.000 đồng/cổ phần theo điều kiện quy định tại hợp đồng. Lãi suất khoản vay theo từng giai đoạn vay.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**300.000.000.000**	**-**	**-**	**2.866.202.541**	**51.657.954.412**	**354.524.156.953**
Tăng vốn trong năm trước	62.997.820.000	-	(620.000)	19.643.638.046	135.499.332.140	218.140.170.186
Lãi trong năm trước	-		-	-	*135.249.878.192*	*135.249.878.192*
Tăng vốn góp	*62.997.820.000*		-	-	-	*62.997.820.000*
Mua lại Cổ phiếu			*(620.000)*			*(620.000)*
Phân phối lợi nhuận	-		-	*19.643.638.046*	-	*19.643.638.046*
Điều chỉnh công nợ thuế TNDN					*249.453.948*	249.453.948
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	1.072.233.436	88.915.397.720	89.987.631.156
Phân phối lợi nhuận	-		-	-	*88.915.397.720*	*88.915.397.720*
Giảm khác	-		-	*1.072.233.436*	-	*1.072.233.436*
Số dư cuối năm trước	**362.997.820.000**	**-**	**(620.000)**	**21.437.607.151**	**98.241.888.832**	**482.676.695.983**
Tăng vốn trong năm	204.990.630.000	64.473.871.307	-	9.093.839.340	42.620.967.794	321.179.308.441
Lãi trong năm nay	-		-	-	*42.620.967.794*	*42.620.967.794*
Phân phối lợi nhuận	-		-	*9.093.839.340*	-	*9.093.839.340*
Tăng vốn góp	*204.990.630.000*	*64.473.871.307*	-	-	-	*269.464.501.307*
Giảm vốn trong năm	-	-	-	2.256.502.126	86.298.796.800	88.555.298.926
Thuế nhà thầu bị truy thu	-		-	-	*61.227.790*	*61.227.790*
Phân phối lợi nhuận [1]	-		-	-	*86.237.569.010*	*86.237.569.010*
Giảm khác	-		-	*2.256.502.126*	-	*2.256.502.126*
Số dư cuối năm nay	**567.988.450.000**	**64.473.871.307**	**(620.000)**	**28.274.944.365**	**54.564.059.826**	**715.300.705.498**

(1) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 như sau:

	Số tiền
Trích quỹ đầu tư phát triển	9.093.839.340
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.546.919.670
Chia cổ tức	72.596.810.000
Cộng	**86.237.569.010**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	**31/12/2019**	**01/01/2019**
International Finance Corporation	123.589.330.000	-
Endurance Capital Vietnam Ltd.,	30.773.170.000	19.103.200.000
Vốn góp của cổ đông khác	413.625.950.000	343.894.620.000
Cộng	**567.988.450.000**	**362.997.820.000**

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2019	**Năm 2018**
- Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	362.997.820.000	300.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	204.990.630.000	62.997.820.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	567.988.450.000	362.997.820.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	72.596.810.000	88.915.397.720

d. Cổ phiếu

	31/12/2019	**01/01/2019**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.798.845	36.299.782
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.798.845	36.299.782
- Cổ phiếu phổ thông	*44.439.912*	*36.299.782*
- Cổ phiếu ưu đãi	*12.358.933*	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	62	62
- Cổ phiếu phổ thông	*62*	*62*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.798.783	36.299.720
- Cổ phiếu phổ thông	*44.439.850*	*36.299.720*
- Cổ phiếu ưu đãi	*12.358.933*	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2019	**01/01/2019**
Quỹ đầu tư phát triển	28.274.944.365	21.437.607.151

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngoại tệ các loại		
- USD	39.971	16.651,06

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**869.404.629.660**	**341.818.954.087**
Doanh thu bán hàng hóa	855.159.461.120	341.397.453.547
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.245.168.540	421.500.540
Các khoản giảm trừ doanh thu	**27.215.443.902**	**52.218.610**
- Giảm giá hàng bán	606.618.679	52.218.610
- Hàng bán bị trả lại	26.608.825.223	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**842.189.185.758**	**341.766.735.477**
Doanh thu phát sinh với các bên liên quan	**76.479.242.909**	**6.701.148.704**
Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	67.870.000	76.272.000
Công ty Cổ phần Chanh Leo Nafoods	166.768.540	301.500.540
Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam	76.166.204.369	6.203.376.164
Công ty Cổ phầ Thực Phẩm Nghệ An	18.400.000	-
Công ty TNHH MTV quốc tế Nafoods	60.000.000	120.000.000

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn bán hàng hóa	692.548.945.504	299.667.531.796
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.202.530.503	72.616.725
Cộng	**695.751.476.007**	**299.740.148.521**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.999.695.952	3.784.108.434
Cổ tức, lợi nhuận được chia	25.704.476.969	140.701.310.676
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.937.124.854	413.677.299
Cộng	**30.641.297.775**	**144.899.096.409**

4. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền vay	7.664.145.496	1.378.860.719
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	796.250.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.084.345.995	120.928.415
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.611.498.839	265.358.518
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	12.623.640.430	7.334.003.483
Phí dịch vụ tư vấn tài chính	1.169.344.146	-
Chi phí tài chính khác	413.128.883	72.345.432
Cộng	**24.566.103.789**	**9.967.746.567**

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
a. Chi phí bán hàng	**92.938.167.844**	**24.542.547.485**
Chi phí nhân viên bán hàng	8.508.096.504	2.851.388.120
Khấu hao tài sản cố định	23.015.916	23.015.916
Chi dịch vụ mua ngoài	77.948.837.253	20.182.177.867
Chi phí quản lý khác	6.458.218.171	1.485.965.582
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**17.065.895.142**	**17.158.498.781**
Chi phí nhân viên quản lý	8.205.832.989	8.607.928.828
Khấu hao tài sản cố định	729.506.927	657.184.659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.188.319.370	2.409.189.843
Chi phí quản lý khác	6.942.235.856	5.484.195.451

6. Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
Công nợ không phải trả	515.191.972	-
Các khoản khác	23.931.061	-
Cộng	**539.123.033**	**-**

7. Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	9.234.792	6.083.066
Phạt chậm nộp thuế	359.423.673	879.274
Các khoản khác	58.337.525	50.000
Cộng	**426.995.990**	**7.012.340**

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
a. Lợi nhuận trước thuế	42.620.967.794	135.249.878.192
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(42.620.967.794)	206.098.340
b1. Các khoản điều chỉnh tăng	2.006.552.588	206.098.340
- Chậm nộp bảo hiểm, thuế và chi phí khác	*397.389.585*	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản mục tiền tệ cuối năm	*992.447.544*	-
- Chi phí bán hàng không được trừ	*133.769.459*	*199.086.000*
- Chi phí quản lý doanh nghiệp không được trừ	*482.946.000*	*7.012.340*
b2. Các khoản điều chỉnh giảm	44.627.520.382	140.973.533.264
- Cổ tức lợi nhuận được chia	*25.704.476.969*	*140.701.310.676*
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	*423.095.284*	*272.222.588*
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phải thu của năm trước năm nay thu được tiền giảm đi giảm đi	*278.238.131*	-
- Kết chuyển lỗ	*18.221.709.998*	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	-	(5.517.556.732)
d. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
e. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (c*d)	**-**	**-**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng, chỉ tiêu này được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 - "Lãi trên cổ phiếu".

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	454.314.737.363	129.851.045.970
Chi phí nhân công	19.120.320.079	11.459.316.948
Chi phí khấu hao tài sản cố định	770.775.511	752.817.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.035.025.468	56.974.153.993
Chi phí khác bằng tiền	13.400.454.027	6.434.838.025
Cộng	**633.641.312.448**	**205.472.172.236**

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (trừ số dư khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.15.

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	**01/01/2019**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.783.370.049	2.423.134.150
Đầu tư ngắn hạn	5.000.000.000	-
Phải thu khách hàng, phải thu cho vay và phải thu khác	432.030.773.460	246.987.814.067
Đầu tư dài hạn khác	414.129.385.332	313.891.045.762
Cộng	**857.943.528.841**	**563.301.993.979**
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính	177.884.181.639	42.355.021.651
Phải trả người bán và phải trả khác	70.867.474.479	88.497.890.921
Chi phí phải trả	494.437.481	68.181.818
Cộng	**249.246.093.599**	**130.921.094.390**
Trạng thái ròng	**608.697.435.242**	**432.380.899.589**

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay, lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả; trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Đơn vị tính: VND

	Không quá 1 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
Số cuối năm			
Phải trả người bán	39.314.636.765	-	39.314.636.765
Chi phí phải trả	494.437.481	-	494.437.481
Phải trả khác	31.552.837.714	-	31.552.837.714
Vay và nợ thuê tài chính	177.884.181.639	-	177.884.181.639
Cộng	**249.246.093.599**	**-**	**249.246.093.599**
Số đầu năm			
Phải trả người bán	82.742.554.849	-	82.742.554.849
Chi phí phải trả	68.181.818	-	68.181.818
Phải trả khác	755.336.072	5.000.000.000	5.755.336.072
Vay và nợ thuê tài chính	42.355.021.651	-	42.355.021.651
Cộng	**125.921.094.390**	**5.000.000.000**	**130.921.094.390**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Đơn vị tính: VND

	Không quá 1 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.783.370.049	-	6.783.370.049
Đầu tư tài chính	5.000.000.000	414.129.385.332	419.129.385.332
Phải thu khách hàng và phải thu khác	371.950.461.903	-	371.950.461.903
Phải thu về cho vay	21.680.311.557	38.400.000.000	60.080.311.557
Cộng	**405.414.143.509**	**452.529.385.332**	**857.943.528.841**
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.423.134.150	-	2.423.134.150
Đầu tư tài chính	-	313.891.045.762	313.891.045.762
Phải thu khách hàng và phải thu khác	245.938.944.869	-	245.938.944.869
Phải thu về cho vay	1.048.869.198	-	1.048.869.198
Cộng	**249.410.948.217**	**313.891.045.762**	**563.301.993.979**

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Số tiền phải thu từ lãi cho vay và cổ tức lợi nhuận được chia không bao gồm số tiền tại ngày 31/12/2019 là: 57.801.891.249 đồng (tại ngày 01/01/2019 là 46.342.238.474 đồng), là phải thu về lãi vay, cổ tức lợi nhuận được chia nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải thu.

Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác không bao gồm số tiền 68.463.280.000 đồng là số tiền đã chi ứng trước mua cổ phần của Công ty con từ năm trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong năm 2019 không bao gồm số tiền tại ngày 31/12/2019 là 761.868.498 đồng (tại ngày 01/01/2019 là 3.660.000 đồng), là chi phí lãi vay phát sinh nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải trả.

Tiền thu từ đi vay trong kỳ không bao gồm số tiền 1.075.499.883 đồng, là chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ cuối năm.

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

STT	Tên Công ty	Mối liên hệ
1	Công ty Cổ phần Chanh Leo Nafoods	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên	Công ty con
3	Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam	Công ty con
4	Công ty TNHH MTV quốc tế Nafoods	Công ty con
5	Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	Công ty liên kết
6	Công ty Cổ phần Dược Liệu Quế Phong	Công ty liên kết
7	Công ty Cổ phần Nông Nghiệp La Giang	Công ty liên kết
8	Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Tân Thắng	Đầu tư khác
9	Công ty Cổ phần Thực Phẩm Nghệ An	Đầu tư khác

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm 2019	Năm 2018
Mua hàng	**251.940.776.007**	**268.937.597.442**
Công ty Cổ phần Chanh Leo Nafoods	5.001.572.000	1.029.240.000
Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên	59.963.577.408	17.369.521.260
Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam	115.681.316.951	24.740.939.472
Công ty TNHH MTV quốc tế Nafoods	3.906.009.659	151.736.410.489
Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	17.525.985.823	1.486.452.610
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Nghệ An	49.862.314.166	72.575.033.611
Cho vay	**133.209.216.532**	**61.937.044.107**
Công ty Cổ phần Chanh Leo Nafoods	27.590.701.042	5.359.190.398
Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên	27.440.233.425	667.183.605
Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam	66.127.914.230	47.242.039.000
Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Tân Thắng	56.000.000	3.000.000
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Nghệ An	11.994.367.835	8.665.631.104

Lãi cho vay	**2.457.509.353**	**3.760.321.946**
Công ty Cổ phần Chanh Leo Nafoods	490.417.649	21.428.105
Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên	445.956.654	751.641.787
Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam	1.258.084.336	2.229.268.588
Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Tân Thắng	44.351.855	408.019.828
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Nghệ An	218.698.859	349.963.638
Góp vốn	**32.860.200.000**	**59.100.000.000**
Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên	25.860.200.000	-
Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam	-	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	7.000.000.000	9.100.000.000

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và Thư ký

	Năm 2019	Năm 2018
Thù lao Hội đồng quản trị	348.000.000	324.000.000
Tiền lương, thù lao ban Tổng Giám đốc	3.947.444.167	3.055.166.442
Tiền lương, thù lao Ban kiểm soát và Thư ký	426.053.736	108.000.000
	4.721.497.903	**3.487.166.442**

4. Báo cáo bộ phận

a. Theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh thương mại, do đó không có báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh được trình.

b. Theo lĩnh vực địa lý	Miền Nam	Miền Bắc, Miền Trung	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	87.555.207.081	5.061.799.184	749.572.179.493	842.189.185.758
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	83.054.167.779	3.573.760.213	609.123.548.015	695.751.476.007
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	4.501.039.302	1.488.038.971	140.448.631.478	146.437.709.751

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được chuyển sang ngày 01/01/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC - CN Hà Nội

Nguyễn Mạnh Hùng	**Nguyễn Thị Trang**	**Đặng Thị Loan**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Nghệ An, ngày 6 tháng 4 năm 2020